

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: PĀLI PHÁP CÚ

Bài học ngày 19.6.2022

II. Phẩm Không Dể Duôi _ Kệ số 8

Duyên sự:

Bài kệ này được đức Phật thuyết khi Ngài ngự tại chùa Jetavana thành Sāvatti do chuyện tôn giả Mahākassapa.

Một hôm, đức Thế Tôn đang ngồi tại Jetavana, Ngài liên tưởng đến tôn giả Mahākassapa đang trú tại thạch động Pippaliguhā: “Hôm nay thích tử Kassapa an trú với loại trú pháp gì?” Ngài liền hiểu là tôn giả Mahākassapa sau khi khát thực về ăn xong đã dùng thiên nhãn quan sát sự sanh tử của các chúng sanh. Đức Phật nói lên bài kệ: “*Pamādaṃ appamādena yadā nudati paṇḍito ..v.v..*, bậc trí đẹp buông lung với hạnh không dễ duôi ..v.v..”.

Dứt bài kệ có nhiều vị tỳ kheo đắc quả dự lưu.

*

Chánh văn: **Pamādaṃ appamādena**
 yadā nudati paṇḍito
 paññāpāsādamāruyha
 asoko sokiniṃ pajama
 pabbataṭṭho’ va bhummaṭṭhe
 dhīro bāle avekkhati

(dhp 28)

*

Thích văn:

pamādaṃ [đổi cách số ít của danh từ nam tính **pamāda**] sự buông lung, sự giải đãi, sự dễ duôi.

appamādena [sở dụng cách số ít của danh từ hợp thể **appamāda** (na + pamāda)] sự không buông lung, không giải đãi, không dễ dãi.

yadā [trạng từ] khi nào mà.

nudati [hiện tại ngôi III số ít, động từ **nudati** ($\sqrt{\text{nud}}$ + a)] xua tan, đẩy lui, dẹp bỏ.

paṇḍito [chủ cách số ít của danh từ nam tính **paṇḍita**] bậc hiền trí, người trí.

paññāpāsādamāruyha [hợp âm (**paññāpāsādaṃ āruyha**)]

paññāpāsādaṃ [đối cách số ít của danh từ hợp thể **paññāpāsāda** (paññā + pāsāda)] lâu đài trí tuệ, lầu trí.

āruyha [bất biến quá khứ phân từ của động từ **āruhati** (\bar{a} + $\sqrt{\text{ruh}}$ + ya)] leo lên, trèo lên, bước lên.

asoko [chủ cách số ít của danh từ nam tính **asoka**] bậc vô ưu, người không sầu.

sokinim [đối cách số ít nữ tính của tính từ **sokinī** (soka + inī)] sầu muộn, buồn rầu.

pajaṃ [đối cách số ít của danh từ nữ tính **pajā**] đám người, nhóm người, quần chúng.

pabbataṭṭho' va [hợp âm (**pabbataṭṭho iva**)]

pabbataṭṭho [chủ cách số ít nam tính của danh từ hợp thể **pabbataṭṭha** (pabbata + ṭha)] đứng trên núi.

iva [bất biến từ] như, ví như.

bhummaṭṭhe [đối cách số nhiều nam tính của danh từ hợp thể **bhummaṭṭha** (bhumma + ṭha)] đứng trên mặt đất, đứng dưới đất bằng.

dhīro [chủ cách số ít của danh từ nam tính **dhīra**] người trí, người sáng suốt.

bāle [đối cách số nhiều của danh từ nam tính **bāla**] những kẻ ngu, các người khờ dại.

avekkhati [thì hiện tại ngôi III số ít, động từ **avekkhati** (ava + √ikkh + a)]
nhìn xuống, trông xuống.

*

Việt văn: Với hạnh không dễ duôi
người trí đẹp buông lung
leo lầu cao trí tuệ
vô ưu nhìn chúng sâu
bậc trí đứng núi cao
nhìn kẻ ngu dưới trời.

(pc 28)

*

Chuyển văn:

*Yadā appamādena pamādam nudati asoko paṇḍito paññāpāsādam āruyha
sokinim pajam avekkhati. Dhīro bāle avekkhati pabbataṭṭho' va bhummaṭṭhe.*

Khi với hạnh không dễ duôi đẹp bỏ phóng túng, bậc trí vô ưu bước lên lầu đài
trí tuệ nhìn xuống đám người sâu muôn; Người trí nhìn kẻ dại như người đứng trên
núi cao nhìn xuống những người ở dưới đất bằng.

*

Lý giải:

Đức Phật nói lên bài kệ 28 này, Ngài ca ngợi vị A la hán. Khi Ngài quán thấy
tôn giả Mahākassapa sống trú với thiên nhãn nhìn lại chúng sanh còn lặn hụp trong
bể trầm luân sanh tử mà khởi lòng bi mẫn muốn cứu giúp họ.

Khi vị A la hán với tâm bi nhìn chúng sanh đang sanh tử, đó là bậc vô ưu nhìn
quần chúng ưu sầu, và tựa hồ như người đứng trên đỉnh núi trông xuống đám người
còn đứng dưới đất vậy.

Lẽ thường, người trí mới đánh giá và biết được kẻ ngu, còn nói chi là bậc đã
vượt khỏi trình độ phạm phu nhìn lại kẻ phạm tục.

Biên soạn giáo trình: Tỳ khưu Tuệ Siêu